

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH TP. HỒ CHÍ MINH
VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

CHUYÊN NGÀNH

LUẬT KINH TẾ

TRÌNH ĐỘ: THẠC SĨ

MÃ NGÀNH: 8380107

(PHIÊN BẢN DÀNH CHO HỌC VIÊN)

TP. Hồ Chí Minh, 2022

MỤC LỤC

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	4
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo	4
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo	4
1.3. Triết lý giáo dục của trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. HCM.....	5
1.4. Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, chính sách chất lượng của V. ĐTSĐH-KHCN.....	8
1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)	9
1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs).....	10
1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp thạc sĩ.....	15
1.8. Tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	16
1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập.....	21
1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá	26
2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY	34
2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy.....	34
2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy	34
2.3. Danh sách học phần	37
2.4. Tiến trình giảng dạy	39
2.5. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần.....	43
3. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	48

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình Thạc sĩ chuyên ngành Luật kinh tế (Master of Economic Law) của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM, mã ngành: 8380107, được ban hành từ năm 2021 (theo Quyết định số: 265/QĐ-UEF ngày 30/06/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM theo quyền tự chủ CSGD) thuộc quản lý của Viện Đào tạo sau đại học và Khoa học công nghệ (V.ĐTSDH-KHCN).

Chương trình Thạc sĩ chuyên ngành Luật kinh tế được xây dựng và cập nhật điều chỉnh theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ GDĐT v/v Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

Năm 2022, là khóa thứ 02 được tuyển sinh đào tạo. Trong quá trình tổ chức đào tạo, V.ĐTSDH-KHCN liên tục thực hiện các hoạt động cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) thông qua thực hiện việc rà soát, chỉnh lý, cập nhật, bổ sung nhằm đáp ứng những thay đổi, những yêu cầu mới của xã hội. Cụ thể: V.ĐTSDH-KHCN dựa trên việc tham khảo, đối chiếu, so sánh các CTĐT của các trường uy tín nước ngoài cũng như các cơ sở giáo dục trong nước, theo ý kiến khảo sát phản hồi của người học (học viên, cựu học viên), ý kiến đóng góp của doanh nghiệp (người sử dụng lao động), các ý kiến của các bên liên quan (giảng viên, nhà quản lý, nhà khoa học, hội nghề nghiệp,..) để tiến hành điều chỉnh CTĐT ít nhất 2 năm 1 lần và được đánh giá, nghiệm thu bởi Hội đồng khoa học và đào tạo.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Các thông tin chung về CTĐT được cho ở Bảng 1.1.

1.	Tên gọi:	LUẬT KINH TẾ (ECONOMIC LAW)
2.	Bậc:	Thạc sĩ
3.	Loại bằng:	Thạc sĩ chuyên ngành Luật kinh tế
4.	Loại hình đào tạo:	Chính quy
5.	Thời gian:	2 năm (4 học kỳ)
6.	Số tín chỉ:	60 tín chỉ tích lũy
7.	Đơn vị quản lý:	Viện Đào tạo sau đại học và Khoa học công nghệ
8.	Ngôn ngữ:	Tiếng Việt
9.	Website:	www.uef.edu.vn
10.	Facebook:	
11.	Ban hành:	Quyết định số: <i>148</i> /QĐ-UEF, ngày ban hành: <i>15.11.2022</i>

1.3. Triết lý giáo dục của trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. HCM

“Chất lượng – Hiệu quả – Hội nhập”

A: Chất lượng: Lấy chất lượng làm nền tảng cho mọi mặt hoạt động của nhà trường.

B: Hiệu quả: Lấy sự hài lòng của các bên liên quan làm thước đo hiệu quả của Nhà trường.

C: Hội nhập: Chủ động hợp tác quốc tế, chia sẻ, tiếp thu, đổi mới và phát triển bền vững.

Triết lý giáo dục của trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. HCM được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh như ở Bảng 1.2.

Bảng 1.2 Triết lý giáo dục của trường Đại học UEF được chuyển tải vào CTĐT thạc sĩ chuyên ngành Luật kinh tế

Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh			Triết lý giáo dục của UEF			
			A	B	C	
Kiến thức chương trình chính khóa	Kiến thức chung	Hệ thống các kiến thức tổng quát về triết học, cơ sở lý luận về khoa học kinh tế, xã hội – nhân văn, xác lập thế giới quan, giá trị quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng (Triết học)	X	X	X	
		Kiến thức tiếng Anh pháp lý cơ bản về ngữ pháp, các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong thực hành nghề luật (Tiếng Anh pháp lý)	X	X	X	
		Kiến thức nền tảng về các phương pháp và công cụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực pháp lý (Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý)	X	X	X	
	Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về tài sản	Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về tài sản	X	X	X
			Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về công ty	X	X	X
			Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về hợp đồng	X	X	X
			Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về sở hữu trí tuệ	X	X	X
			Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về thương mại	X	X	X
			Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về thuế	X	X	X
			Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về thương mại quốc tế.	X	X	X
			Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về đấu thầu và đấu giá tài sản.	X	X	X

Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh			Triết lý giáo dục của UEF		
			A	B	C
		Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về môi trường.	X	X	X
		Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về kinh doanh bất động sản.	X	X	X
		Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và trách nhiệm sản phẩm.	X	X	X
		Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật hợp đồng thương mại quốc tế.	X	X	X
		Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về đầu tư.	X	X	X
		Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về các tổ chức tín dụng.	X	X	X
		Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh.	X	X	X
		Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về cạnh tranh.	X	X	X
		Kiến thức chuyên sâu và hiện đại về luật đất đai	X	X	X
	Kiến thức tốt nghiệp	Phát triển kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể gắn với hoạt động ngành, chuyên ngành được đào tạo (Chuyên đề thực tế, Đề án tốt nghiệp)	X	X	X
Hoạt động ngoại khóa	Hoạt động học thuật	- Hội thảo khoa học, - Báo cáo chuyên đề, ...	X	X	X
		Nghiên cứu, công bố khoa học, ...	X	X	X
		Tham quan, kết nối doanh nghiệp	X	X	X
	Hoạt động cộng đồng	Hoạt động thiện nguyện, tình nguyện	X	X	X
CĐR chương trình (PLOs)	PLO1	Phát triển và nâng kiến thức pháp lý và thực tiễn mang tính chuyên sâu trong lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo, bao gồm: các kiến thức về kinh tế học, pháp luật kinh tế, chuyên sâu về pháp luật kinh doanh, cạnh tranh, đầu tư, sở hữu trí tuệ, tài chính - ngân hàng, giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại.	X	X	X

Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh		Triết lý giáo dục của UEF		
		A	B	C
PLO2	Phát triển các kiến thức thực tiễn hỗ trợ cho việc hoạch định, xây dựng, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chức năng pháp lý trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế tại các đơn vị và tổ chức.	X	X	X
PLO3	Phát triển tư duy phân tích, nhận diện, phản biện và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực pháp lý kinh tế.	X	X	X
PLO4	Phát triển kỹ năng tham gia thủ tục tố tụng kinh tế, thương mại; tư vấn luật pháp; đàm phán và soạn thảo hợp đồng thương mại; giải quyết tranh chấp kinh doanh.	X	X	X
PLO5	Phát triển năng lực nhận dạng, phân tích, tổng hợp, đánh giá, phản biện các vấn đề pháp lý nảy sinh trong thực tiễn để đưa ra giải pháp xử lý kịp thời, hiệu quả.	X	X	X
PLO6	Phát triển năng lực ngoại ngữ giao tiếp, ngoại ngữ chuyên ngành phục vụ công tác chuyên môn, nghiên cứu.	X	X	X
PLO7	Phát triển kỹ năng truyền đạt tri thức, dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho người khác.	X	X	X
PLO8	Có đạo đức nghề nghiệp của luật gia, có ý thức, tôn trọng và chấp hành pháp luật, có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, yêu nghề; thực hiện tốt trách nhiệm công dân, cộng đồng xã hội, trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị và đạo đức nghề nghiệp.	X	X	X
PLO9	Nâng cao tính chuyên nghiệp và tác phong công nghiệp; làm việc khoa học, thích nghi trong môi trường biến động, cạnh tranh, hội nhập.	X	X	X
PLO10	Phát triển năng lực vận dụng linh hoạt, sáng tạo các kiến thức pháp lý thuộc chuyên ngành đào tạo vào giải quyết một số hiệu quả các vấn đề của thực tiễn đời sống, pháp luật kinh tế.	X	X	X
PLO11	Phát triển năng lực phát huy trí tuệ tập thể, dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo.	X	X	X
PLO12	Phát triển khả năng nghiên cứu đưa ra những sáng kiến quan trọng, dự báo, kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.	X	X	X

1.4. Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, chính sách chất lượng của V. ĐTSĐH-KHCN

Viện Đào tạo sau đại học và Khoa học công nghệ được thành lập theo Quyết định số 32/QĐ-HĐT ngày 31/12/2020 của Chủ tịch Hội đồng trường UEF trên cơ sở sát nhập từ Phòng Đào tạo sau đại học và Phòng Khoa học công nghệ, trực thuộc Ban Giám hiệu; có chức năng tham mưu và giúp Ban Giám hiệu thực hiện công tác tuyển sinh, quản lý và tổ chức đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ; quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ NCKH và chuyển giao công nghệ; xây dựng kế hoạch, định hướng phát triển KHCN; quản lý hoạt động KHCN, chuyển giao tiến bộ khoa học và thực hiện quản lý tài sản trí tuệ và quyền sở hữu trí tuệ của Trường.

Trên cơ sở tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của UEF, V.ĐTSĐH-KHCN đã xây dựng, cụ thể hóa phù hợp với chức năng và nhiệm vụ chính trị của đơn vị.

Bảng 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng UEF và V. ĐTSĐH-KHCN

	UEF	V. ĐTSĐH-KHCN
Tầm nhìn	UEF sẽ trở thành một trong những trường đại học hàng đầu Việt Nam, có uy tín trong khu vực, là cái nôi đào tạo ra những công dân toàn cầu thành đạt và sẵn sàng cống hiến cho xã hội.	V.ĐTSĐH-KHCN sẽ trở thành đơn vị dẫn đầu của UEF, là cái nôi đào tạo ra những công dân toàn cầu thành đạt và sẵn sàng cống hiến cho xã hội.
Sứ mạng	UEF có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập toàn cầu; xây dựng môi trường tự do học thuật và nghiên cứu giúp người học phát triển toàn diện, năng động và sáng tạo; phát triển năng lực làm việc thực tế, tính chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm với xã hội thông qua việc kết nối chặt chẽ với doanh nghiệp và cộng đồng.	V.ĐTSĐH-KHCN có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực quản lý chất lượng cao ở trình độ thạc sĩ, tiến sĩ đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập toàn cầu; xây dựng môi trường tự do học thuật và nghiên cứu giúp học viên phát triển toàn diện, năng động và sáng tạo; phát triển năng lực làm việc thực tế, tính chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm với xã hội thông qua việc kết nối chặt chẽ với doanh nghiệp và cộng đồng.

	UEF	V. ĐTSĐH-KHCN
Giá trị cốt lõi	<ul style="list-style-type: none"> • Lấy người học làm trung tâm; • Đề cao tính chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo; • Phát huy tinh thần trách nhiệm và công hiến xã hội; • coi trọng văn hóa chất lượng; • Thúc đẩy hợp tác, phát triển và hội nhập quốc tế. 	<ul style="list-style-type: none"> • Lấy học viên làm trung tâm; • Đề cao tính chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo; • Phát huy tinh thần trách nhiệm và công hiến xã hội; • coi trọng văn hóa chất lượng; • Thúc đẩy hợp tác, phát triển và hội nhập quốc tế.

Chính sách chất lượng:

- Liên tục cải tiến chương trình, phương pháp dạy – học, quản lý đào tạo nhằm nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo theo hướng phát huy năng lực, phẩm chất và tính chủ động, tích cực của học viên, hình thành khả năng học tập suốt đời.
- Cập nhật hướng phát triển của ngành học và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ của cuộc cách mạng công nghệ 4.0 vào quá trình đào tạo, nghiên cứu.
- Tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên và học viên, phấn đấu trở thành đơn vị cung cấp các giải pháp khoa học cho những vấn đề liên quan đến kinh doanh, quản trị và nền kinh tế hội nhập.
- Xây dựng và phát triển văn hóa của đơn vị trên nền tảng của Nhà trường, tạo nên môi trường giáo dục tốt, thân thiện, luôn tạo điều kiện thuận lợi để học viên phát huy tối đa năng lực, sở trường của bản thân; là nơi rèn luyện phẩm chất đạo đức, trau dồi chuyên môn nghiệp vụ.
- Không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ thông qua việc tuyển chọn, bồi dưỡng; đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, năng lực giảng dạy và nghiên cứu.
- Duy trì và mở rộng liên kết, hợp tác với các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước nhằm trao đổi chuyên môn và cung cấp cho học viên những chương trình đào tạo đa dạng theo tiêu chuẩn quốc tế.
- Tăng cường hợp tác doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động nhằm nắm bắt nhu cầu, tuyển sinh, phối hợp trong công tác tạo tạo và tạo việc làm, tham quan, kiến tập,..
- V.ĐTSĐH-KHCN áp dụng chu trình "Lập kế hoạch - Triển khai - Giám sát - Cải tiến" (PDCA: Plan - Do - Check - Act) trong mọi mặt hoạt động của đơn vị (ĐT, NCKH, hợp tác và PVCD) nhằm không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động.

1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

1.5.1. Mục tiêu chung

Chương trình thạc sĩ Luật kinh tế theo hướng ứng dụng, đào tạo cho học viên có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp vững vàng; trang bị cho người học các kiến thức, phương pháp nghiên cứu, kỹ năng và thái độ ở trình độ chuyên sâu để trở thành nguồn nhân lực bậc cao đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng trong mọi lĩnh vực, từ nghiên

cứu đến thực hành luật; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề pháp luật tại các tổ chức của nền kinh tế, phát triển nghề nghiệp trong môi trường biến động, cạnh tranh và hội nhập toàn cầu.

1.5.1. Mục tiêu cụ thể

Thạc sĩ chuyên ngành Luật kinh tế có khả năng:

- **PO1.** Đào tạo học viên làm chủ kiến thức chuyên ngành Luật kinh tế, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực pháp lý và thực hành nghề luật vững chắc trong các cơ quan quản lý Nhà nước, các văn phòng luật sư và công ty luật trong và ngoài nước, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; có tư duy phân biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu, rộng, tiên tiến trong lĩnh vực luật pháp để có thể ứng dụng các nguyên lý, các kiến thức kinh tế học vào khoa học pháp lý (cụ thể như: pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư, pháp luật thương mại, pháp luật cạnh tranh, pháp luật tài chính...), phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ.
- **PO2.** Phát triển năng lực thực hiện công việc thuộc lĩnh vực pháp lý và thực hành luật ở các vị trí tại các tổ chức của nền kinh tế; nâng cao kỹ năng phân tích và giải quyết các vấn đề, các khâu trong lĩnh vực luật pháp; nâng cao năng lực học tập, tự đào tạo, nghiên cứu, phát triển bản thân, linh hoạt, thích nghi với sự phát triển nhanh chóng của khoa học pháp luật kinh tế cũng như môi trường làm việc thay đổi; có kỹ năng ngoại ngữ để có thể giao tiếp và làm việc trong môi trường quốc tế.
- **PO3.** Phát triển kỹ năng phân tích tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, phân biện để đưa ra các giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học và tiên tiến; kỹ năng truyền đạt, phổ biến tri thức trong các lĩnh vực pháp luật kinh tế.
- **PO4.** Hiểu biết và tuân thủ pháp luật, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp, nâng cao tính chuyên nghiệp và tác phong công nghiệp; có năng lực nghiên cứu đưa ra những sáng kiến, kết luận quan trọng mang tính chuyên gia, đột phá nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

- Về kiến thức:

- **PLO1.** Phát triển và nâng kiến thức pháp lý và thực tiễn mang tính chuyên sâu trong lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo, bao gồm: các kiến thức về kinh tế học, pháp luật kinh tế, chuyên sâu về pháp luật kinh doanh, cạnh tranh, đầu tư, sở hữu trí tuệ, tài chính - ngân hàng, giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại.
- **PLO2.** Phát triển các kiến thức thực tiễn hỗ trợ cho việc hoạch định, xây dựng, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chức năng pháp lý trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế tại các đơn vị và tổ chức.
- **PLO3.** Phát triển tư duy phân tích, nhận diện, phân biện và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực pháp lý kinh tế.

Về kỹ năng:

- **PLO4.** Phát triển kỹ năng tham gia thủ tục tố tụng kinh tế, thương mại; tư vấn luật pháp; đàm phán và soạn thảo hợp đồng thương mại; giải quyết tranh chấp kinh doanh.

- **PLO5.** Phát triển năng lực nhận dạng, phân tích, tổng hợp, đánh giá, phản biện các vấn đề pháp lý nảy sinh trong thực tiễn để đưa ra giải pháp xử lý kịp thời, hiệu quả.
- **PLO6.** Phát triển năng lực ngoại ngữ giao tiếp, ngoại ngữ chuyên ngành phục vụ công tác chuyên môn, nghiên cứu.
- **PLO7.** Phát triển kỹ năng truyền đạt tri thức, dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho người khác.

Về Mức độ tự chủ và trách nhiệm:

- **PLO8.** Có đạo đức nghề nghiệp của luật gia, có ý thức, tôn trọng và chấp hành pháp luật, có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, yêu nghề; thực hiện tốt trách nhiệm công dân, cộng đồng xã hội, trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị và đạo đức nghề nghiệp.
- **PLO9.** Nâng cao tính chuyên nghiệp và tác phong công nghiệp; làm việc khoa học, thích nghi trong môi trường biến động, cạnh tranh, hội nhập.
- **PLO10.** Phát triển năng lực vận dụng linh hoạt, sáng tạo các kiến thức pháp lý thuộc chuyên ngành đào tạo vào giải quyết một số hiệu quả các vấn đề của thực tiễn đời sống, pháp luật kinh tế.
- **PLO11.** Phát triển năng lực phát huy trí tuệ tập thể, dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo.
- **PLO12.** Phát triển khả năng nghiên cứu đưa ra những sáng kiến quan trọng, dự báo, kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.

Bảng 1.4. Mối liên hệ giữa mục tiêu chương trình POs và Chuẩn đầu ra PLOs

TT	Chuẩn đầu ra (PLOs)	Mục tiêu đào tạo cụ thể			
		PO1	PO2	PO3	PO4
I.	KIẾN THỨC				
PLO1	Phát triển và nâng kiến thức pháp lý và thực tiễn mang tính chuyên sâu trong lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo, bao gồm: các kiến thức về kinh tế học, pháp luật kinh tế, chuyên sâu về pháp luật kinh doanh, cạnh tranh, đầu tư, sở hữu trí tuệ, tài chính - ngân hàng, giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại.	X	X		
PLO2	Phát triển các kiến thức thực tiễn hỗ trợ cho việc hoạch định, xây dựng, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chức năng pháp lý trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế tại các đơn vị và tổ chức.	X	X		
PLO3	Phát triển tư duy phân tích, nhận diện, phản biện và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực pháp lý kinh tế.		X	X	

TT	Chuẩn đầu ra (PLOs)	Mục tiêu đào tạo cụ thể			
		PO1	PO2	PO3	PO4
II.	KỸ NĂNG				
PLO4	Phát triển kỹ năng tham gia thủ tục tố tụng kinh tế, thương mại; tư vấn luật pháp; đàm phán và soạn thảo hợp đồng thương mại; giải quyết tranh chấp kinh doanh.		X	X	
PLO5	Phát triển năng lực nhận dạng, phân tích, tổng hợp, đánh giá, phản biện các vấn đề pháp lý nảy sinh trong thực tiễn để đưa ra giải pháp xử lý kịp thời, hiệu quả.			X	
PLO6	Phát triển năng lực ngoại ngữ giao tiếp, ngoại ngữ chuyên ngành phục vụ công tác chuyên môn, nghiên cứu;		X	X	
PLO7	Phát triển kỹ năng truyền đạt tri thức, dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho người khác.			X	X
III.	MỨC ĐỘ TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM				
PLO8	Có đạo đức nghề nghiệp của luật gia, có ý thức, tôn trọng và chấp hành pháp luật, có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, yêu nghề; thực hiện tốt trách nhiệm công dân, cộng đồng xã hội, trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị và đạo đức nghề nghiệp.				X
PLO9	Nâng cao tính chuyên nghiệp và tác phong công nghiệp; làm việc khoa học, thích nghi trong môi trường biến động, cạnh tranh, hội nhập.				X
PLO10	Phát triển năng lực vận dụng linh hoạt, sáng tạo các kiến thức pháp lý thuộc chuyên ngành đào tạo vào giải quyết một số các hiệu quả các vấn đề của thực tiễn đời sống, pháp luật kinh tế.			X	X
PLO11	Phát triển năng lực phát huy trí tuệ tập thể, dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo.			X	X
PLO12	Phát triển khả năng nghiên cứu đưa ra những sáng kiến quan trọng, dự báo, kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.			X	X

Bảng 1.5. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT thạc sĩ chuyên ngành Luật kinh tế đáp ứng Khung trình độ quốc gia và Thang đo nhận thức Bloom

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang đo nhận thức Bloom
PLO1. Phát triển và nâng kiến thức pháp lý và thực tiễn mang tính chuyên sâu trong lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo, bao gồm: các kiến thức về kinh tế học, pháp luật kinh tế, chuyên sâu về pháp luật kinh doanh, cạnh tranh, đầu tư, sở hữu trí tuệ, tài chính - ngân hàng, giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại.	K1, K2	5,0
PLO2. Phát triển các kiến thức thực tiễn hỗ trợ cho việc hoạch định, xây dựng, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chức năng pháp lý trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế tại các đơn vị và tổ chức.	K1, K2, K3	5,0
PLO3. Phát triển tư duy phân tích, nhận diện, phản biện và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh pháp lý kinh tế.	K1, K2, K3	5,0
PLO4. Phát triển kỹ năng tham gia thủ tục tố tụng kinh tế, thương mại; tư vấn luật pháp; đàm phán và soạn thảo hợp đồng thương mại; giải quyết tranh chấp kinh doanh.	K1, K3	5,0
PLO5. Phát triển năng lực nhận dạng, phân tích, tổng hợp, đánh giá, phản biện các vấn đề pháp lý nảy sinh trong thực tiễn để đưa ra giải pháp xử lý kịp thời, hiệu quả.	S1, S4	5,0
PLO6. Phát triển năng lực ngoại ngữ giao tiếp, ngoại ngữ chuyên ngành phục vụ công tác chuyên môn, nghiên cứu.	S5	3,0
PLO7. Phát triển kỹ năng truyền đạt tri thức, dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho người khác.	S2, S4	5,0
PLO8. Có đạo đức nghề nghiệp của luật gia, có ý thức, tôn trọng và chấp hành pháp luật, có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, yêu nghề; thực hiện tốt trách nhiệm công dân, cộng đồng xã hội, trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị và đạo đức nghề nghiệp.	S3	4,0

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang đo nhận thức Bloom
PLO9. Nâng cao tính chuyên nghiệp và tác phong công nghiệp; làm việc khoa học, thích nghi trong môi trường biến động, cạnh tranh, hội nhập.	C2	4,0
PLO10. Phát triển năng lực vận dụng linh hoạt, sáng tạo các kiến thức pháp lý thuộc chuyên ngành đào tạo vào giải quyết một các hiệu quả các vấn đề của thực tiễn đời sống, pháp luật kinh tế.	C1, C4	5,0
PLO11. Phát triển năng lực phát huy trí tuệ tập thể, dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo.	C2	5,0
PLO12. Phát triển khả năng nghiên cứu đưa ra những sáng kiến quan trọng, dự báo, kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.	C3, C4	5,0

Danh mục các chuẩn đối sánh

(1) Thang đo nhận thức Bloom

Bảng 1.6. Thang đo nhận thức Bloom

Mức nhận thức	Động từ	
06	Sáng tạo	Thiết kế, lắp ráp, xây dựng, phỏng đoán, phát triển, điều tra, ..
05	Đánh giá	Đánh giá, tranh luận, xác định, lựa chọn, hỗ trợ, phê bình, cân nhắc,
04	Phân tích	Phân biệt, tổ chức, liên hệ, so sánh, đối chiếu, kiểm tra, thử nghiệm, đặt câu hỏi, ...
03	Áp dụng	Thực hiện, giải quyết, sử dụng, chứng minh, diễn giải, vận hành, lên lịch, phát thảo,...
02	Hiểu	Phân loại, mô tả, thảo luận, giải thích, xác định, báo cáo, nhận biết, lựa chọn,..
01	Ghi nhớ	Định nghĩa, sao chép, liệt kê, ghi nhớ, lặp lại,...

(2) Khung TĐQG – Khung trình độ quốc gia – bậc 7 (trích Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Kiến thức (K):

K1. Kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết chuyên sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo;

K2. Kiến thức liên ngành có liên quan;

K3. Kiến thức chung về quản trị và quản lý;

Kỹ năng (S):

- S1. Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra các giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học;
- S2. Kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác;
- S3. Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến;
- S4. Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp;
- S5. Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam;

Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (C):

- C1. Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng;
- C2. Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác;
- C3. Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn;
- C4. Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp thạc sĩ

1.7.1. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo thạc sĩ Luật kinh tế, học viên có thể sử dụng các kiến thức và kỹ năng được đào tạo để tham gia và đảm nhiệm nhiều cương vị công việc khác nhau như:

- Làm việc tại các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương trong các công việc liên quan đến quản lý kinh tế, hội nhập quốc tế dưới góc độ của pháp luật như các tại các bộ, ủy ban nhân dân các cấp, Văn phòng chính phủ, các cơ quan tòa án, viện kiểm sát...
- Làm việc cho các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý như luật sư, tư vấn trong các công ty, văn phòng luật; chuyên viên pháp chế trong các doanh nghiệp có yêu cầu sử dụng nhân lực chuyên môn cao trong lĩnh vực luật kinh doanh quốc tế;
- Làm việc cho các tổ chức quốc tế liên chính phủ, phi chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế khác;
- Giảng dạy và nghiên cứu tại các cơ sở nghiên cứu hoặc đào tạo về pháp Luật Kinh tế, đặc biệt là luật kinh doanh quốc tế như các trường đại học, các viện nghiên cứu, các trung tâm đào tạo và nghiên cứu.

1.7.2. Cơ hội học tập

- Tiếp tục học nâng cao, nghiên cứu sinh trình độ tiến sĩ của các trường đại học, học viện trong nước và quốc tế.

1.8. Tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.8.1. Tuyển sinh

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh và Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh:

- **Đối tượng và điều kiện dự tuyển:**

Yêu cầu đối với người dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp;
- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo của Trường;
- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian bị thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự;
- Có đủ sức khỏe để học tập;
- Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định điện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Trường.

Yêu cầu ngoại ngữ đầu vào:

- Người dự tuyển đáp ứng yêu cầu quy định năng lực ngoại ngữ khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

(i) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

(ii) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do UEF cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

(iii) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Người dự tuyển nếu không đáp ứng yêu cầu trên phải tham gia thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo quy định.
- Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

Ngành phù hợp: là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương

trình đào tạo thạc sĩ, được quy định cụ thể ở chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ; những trường hợp phải hoàn thành yêu cầu học bổ sung trước khi dự tuyển.

- Ngành phù hợp (ngành đào tạo ở trình độ đại học): Luật, Luật thương mại, Luật kinh tế, Luật kinh doanh, Luật quốc tế, Luật kinh doanh quốc tế, Luật thương mại quốc tế, Luật dân sự và tố tụng dân sự, Luật Hiến pháp, Luật Hành chính;
- Các ngành phải học bổ sung kiến thức, bao gồm: Các ngành có mã ngành cấp II thuộc nhóm ngành Kinh doanh và quản lý, Khoa học xã hội và hành vi.
- Chứng chỉ bổ sung kiến thức được cấp bởi Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học, Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường sẽ xem xét và quyết định các môn học mà thí sinh cần phải học bổ sung kiến thức để đáp ứng điều kiện dự tuyển. Dự kiến các môn cần phải học bổ sung kiến thức như sau:

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ
1	LAW1117	Luật thuế (Tax Law)	3
2	LAW1102	Luật Hiến pháp Việt Nam (Vietnamese Constitutional Law)	3
3	LAW1111	Luật thương mại (Commercial Law)	3
4	LAW1172	Luật doanh nghiệp (Entities Law)	3
5	LAW1173	Luật dân sự (Civil Law)	3
6	LAW1174	Pháp luật thương mại quốc tế (International Commercial Law)	3

- **Đối tượng và chính sách ưu tiên thực hiện theo Quy chế hiện hành.**
- **Phương thức tuyển sinh, số lần tuyển sinh và địa điểm tổ chức tuyển sinh:**
 - Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

Nguyên tắc xét tuyển được dựa vào điểm trung bình tích lũy của bậc đại học từ cao xuống đến khi hết chỉ tiêu theo thang điểm hệ 4. Điểm nhận hồ sơ từ 2.1 trở lên đối với các chuyên ngành. Thí sinh chưa đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ phải tham gia kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ do UEF tổ chức.

- Tổ chức tuyển sinh: 2 lần/ năm (Đợt 1: tháng 05, Đợt 2: tháng 11)
- Địa điểm tổ chức tuyển sinh: Trụ sở chính của UEF.

1.8.2. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Luật kinh tế được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm: 60 tín chỉ tích lũy. Quá trình đào tạo tuân thủ theo quy định của Bộ GD-ĐT (cụ thể là Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành

chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ GDĐT v/v Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ), Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ và các quy định hiện hành của UEF. CTĐT được thiết kế với thời gian đào tạo là 2 năm (4 học kỳ), học viên có thể tạm dừng học, kéo dài thời gian học nhưng tổng thời gian đào tạo không quá 4,0 năm (8 học kỳ) kể từ ngày nhập học chính thức. Các học kỳ được phép tạm dừng học (nếu có) đều được tính chung vào tổng thời gian đào tạo.

Với mục tiêu giúp cho học viên bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức ngành, chuyên ngành; tăng cường kiến thức liên ngành; có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực khoa học chuyên ngành hoặc kỹ năng vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh và khởi nghiệp.

1.8.3. Hệ thống tính điểm đánh giá học phần, đánh giá kết quả học tập

- **Học viên được đánh giá điểm học phần dựa trên 2 thành phần như sau:**

- Điểm quá trình có trọng số 30%, bao gồm: Điểm tham gia các hoạt động tại lớp hoặc ngoài lớp, điểm bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm (tại lớp hoặc về nhà).
- Điểm thi kết thúc học phần (điểm thi cuối kỳ) có trọng số 70%: Học viên phải tham gia kỳ thi kết thúc học phần theo lịch thi chung của Nhà trường hoặc làm bài tiểu luận cuối kỳ. Hình thức thi kết thúc học phần được quy định tại đề cương chi tiết học phần. Nếu học viên bỏ thi kết thúc học phần không có lý do chính đáng sẽ nhận điểm F và phải học lại học phần đó.

Các trường hợp đặc biệt khác với quy định trên sẽ do Hiệu trưởng quyết định.

Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi và chấm các điểm thành phần, riêng việc chấm thi kết thúc học phần thực hiện theo Quy định tổ chức thi kết thúc học phần. Các điểm thành phần bao gồm điểm quá trình và điểm giữa kỳ phải được lưu giữ minh chứng tại đơn vị quản lý học phần. Các điểm thành phần được chấm theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

- **Cách tính điểm học phần:**

- Điểm học phần theo thang điểm 10 được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, tương ứng với thang điểm 4. Điểm học phần bao gồm:

Loại đạt, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

Xếp loại	Thang điểm 10	Thang điểm 4	
		Điểm chữ	Điểm số
Đạt	từ 8,5 đến 10	A	4,0
	từ 7,0 đến 8,4	B	3,0
	từ 5,5 đến 6,9	C	2,0

Một học phần được xem là đạt (được tích lũy) nếu điểm đánh giá học phần từ điểm C trở lên.

Loại không đạt:

Xếp loại	Thang điểm 10	Thang điểm 4	
		Điểm chữ	Điểm số
Không đạt	từ 4,0 đến 5,4	D	1,0
	từ 0 đến 3,9	F	0

- Thang điểm 4 là thang điểm đánh giá chính thức, được dùng để xử lý kết quả học tập, xét điều kiện tốt nghiệp và xếp hạng tốt nghiệp cho học viên.

- **Đánh giá kết quả học tập:**

Kết quả học tập của học viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà học viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

- Tổng số tín chỉ của những học phần mà học viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học.
- Tổng số tín chỉ của những học phần mà học viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ.
- Điểm trung bình của những học phần mà học viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.
- Điểm trung bình học kỳ dùng để xử lý kết quả học tập (cảnh báo học tập, buộc thôi học).
- Điểm trung bình tích lũy được tính theo điểm học phần cao nhất trong các lần học của học viên. Điểm trung bình tích lũy toàn khóa học chỉ tính đối với các học phần theo chương trình đào tạo.

- **Công thức tính điểm trung bình**

Điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy được tính theo thang điểm 4 theo công thức sau và được làm tròn đến 02 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình học kỳ hoặc điểm trung bình tích lũy.

a_i là điểm của học phần thứ i .

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i .

n là tổng số học phần.

1.8.4. Học phần tốt nghiệp và Xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ

- **Học phần tốt nghiệp:**

- Học viên phải thực hiện một học phần tốt nghiệp từ 6 đến 9 tín chỉ dưới hình thức đề án, đồ án hoặc dự án (sau đây gọi chung là đề án). Học viên thực hiện đề án trong

thời gian ít nhất 03 tháng. Báo cáo đề án là một bản thuyết minh quá trình xây dựng, triển khai và kết quả triển khai đề án, đáp ứng các yêu cầu sau:

- + Đề xuất và kiểm nghiệm được mô hình, giải pháp mới để giải quyết hiệu quả những thách thức trong thực tiễn; thể hiện năng lực ứng dụng khoa học, công nghệ và giải quyết vấn đề của học viên;
 - + Phù hợp với các chuẩn mực về văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của người Việt Nam;
 - + Tuân thủ quy định của Trường về liêm chính học thuật và các quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ.
- Điều kiện bảo vệ đề án tốt nghiệp:

Học viên cao học được bảo vệ đề án khi có đủ các điều kiện dưới đây:

- + Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ trong thời hạn đào tạo tối đa cho phép.

- + Hoàn thành hồ sơ bảo vệ đề án, bao gồm các nội dung sau:

- (i) Có đơn xin bảo vệ và cam đoan danh dự về kết quả nghiên cứu trung thực, có ý kiến xác nhận của người hướng dẫn là đề án đạt các yêu cầu theo quy định;

- (ii) Được sự đồng ý cho phép bảo vệ của người hướng dẫn;

- (iii) Nộp đủ 5 cuốn đề án theo quy định;

- (iv) Đã hoàn thành các thủ tục hành chính theo quy định của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh;

- (v) Đề án được người phản biện đồng ý cho phép bảo vệ. Trường hợp người phản biện không đồng ý cho học viên bảo vệ thì V. ĐTSĐH-KHCN họp Trường ngành, người hướng dẫn và phản biện để xem xét việc có cho phép học viên bảo vệ đề án hay không.

- + Không bị tố cáo theo quy định của pháp luật về nội dung khoa học trong đề án.

- + Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật đình chỉ học tập.

- **Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ:**

– Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp:

- + Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đề án đạt yêu cầu;

- + Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- + Hoàn thành nghĩa vụ đóng học phí và các yêu cầu của Trường về việc chỉnh sửa và nộp lưu chiểu đề án; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

- Trường tổ chức xét và ra quyết định công nhận tốt nghiệp trong thời hạn 02 tháng tính từ ngày học viên bảo vệ thành công đề án; tối đa thêm 03 tháng trong trường hợp phải tổ chức thẩm định đề án. Trường cấp bằng thạc sĩ cho học viên trong thời hạn 01 tháng tính từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp. Nội dung ghi trên văn bằng và phụ lục văn bằng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó phụ lục văn bằng ghi rõ chương trình định hướng ứng dụng.

1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập

Hoạt động dạy – học được thiết kế cho chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Luật kinh tế nhằm đảm bảo cho học viên phát triển toàn diện cả về kiến thức lẫn, kỹ năng và năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm (thái độ). Chiến lược giảng dạy – học tập đa dạng được áp dụng nhằm giúp cho học viên đạt được các chuẩn đầu ra. Bao gồm:

1.9.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Thông tin được chuyển tải đến học viên theo các trực tiếp: Giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Chiến lược này áp dụng cho mô hình lớp học truyền thống và trong trường hợp truyền đạt thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các kỹ thuật giảng dạy cụ thể:

- **Giải thích cụ thể (Explicit Teaching):** Giảng viên hướng dẫn và giải thích cụ thể các nội dung của bài học, giúp học viên đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng;
- **Thuyết giảng (Lecture):** Giảng viên thuyết trình, diễn giảng: trình bày nội dung bài học, giải thích các nội dung của bài. Học viên lắng nghe, ghi chú lại những kiến thức mà giảng viên truyền đạt.
- **Tham luận (Guest Lecture):** nhà quản lý, nhà khoa học hoặc chuyên gia đến từ bên ngoài (doanh nghiệp, cơ quan quản lý nghề nghiệp,..). Thông qua kinh nghiệm và hiểu biết, diễn giả giúp học viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo và lĩnh vực chuyên môn, mang tính thực tiễn cao.
- **Câu hỏi gợi mở (Inquiry):** Trong quá trình giảng dạy, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay đặt vấn đề, sau đó, dẫn dắt, hướng dẫn học viên từng bước trả lời từng câu hỏi. Học viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết các vấn đề đã đặt ra.
- **Các kỹ thuật khác:** Ngoài các kỹ thuật trên giảng viên có thể áp dụng một số kỹ thuật khác như minh họa (demonstration).

1.9.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động

Chiến lược này khuyến khích học viên đạt mục tiêu học tập thông qua các hoạt động, thực hành, thúc đẩy học viên khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với đối tượng khác. Chiến lược này còn gọi là phương pháp học tập dựa trên dự án, tạo điều kiện cho học viên thể hiện vai trò trong cả hoạt động độc lập lẫn hợp tác. Học viên không chỉ thu thập được kiến thức mà còn phát triển kỹ năng và rèn luyện thái độ chịu trách nhiệm.

- **Trò chơi (Games):** Là những hoạt động mô phỏng hoặc các cuộc thi (có hợp tác, cạnh tranh) được tổ chức chơi theo một bộ quy tắc rõ ràng. Trò chơi giúp học viên gạt hái được kiến thức thông qua ứng dụng thực tế, ra quyết định trong hoạt động mô phỏng nghề nghiệp, mặt khác, có thể phát triển kỹ năng làm việc nhóm và cải

thiện giao tiếp. Quy tắc trò chơi giúp học viên nhận thức về tầm ảnh hưởng của quyết định của mình đến bản thân và đến những người tham gia khác.

- **Thực tập, trải nghiệm thực tế (Field Trip):** Thông qua hoạt động tham quan, kiến tập, thực tập tại các doanh nghiệp, học viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành nghề đang được đào tạo, tiếp cận công nghệ đang được ứng dụng, nhận diện được các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết và văn hóa làm việc tại công ty. Phương pháp này không chỉ giúp học viên đạt chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ mà còn giúp học viên tiếp cận cơ hội nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.
- **Tranh luận (Debates):** Trong quá trình dạy học, giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, học viên trình bày quan điểm khác nhau về vấn đề, lý giải, phân tích, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua phương pháp này, học viên hình thành kỹ năng tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định, rèn luyện kỹ năng thuyết trình trước đám đông.
- **Thảo luận (Discussion):** Học viên được chia thành các nhóm, tham gia thảo luận và giải quyết các vấn đề (bài tập tình huống) do giảng viên đặt ra. Phương pháp này thúc đẩy học viên phân tích các định nghĩa, dữ liệu, nêu quan điểm và thảo luận với giảng viên về đề tài. Việc tiếp cận và lắng nghe nhiều quan điểm giúp sinh viên phát triển kỹ năng tư duy hệ thống.

1.9.3. Chiến lược dạy học dựa vào nghệ thuật

Giúp học viên phát triển khả năng sáng tạo, phát triển cảm xúc qua giao tiếp xã hội. Phương pháp đóng vai (Role Play) có vai trò chủ đạo thực hiện chiến lược này, theo đó, học viên được giả định vai trò khác nhau trong một tình huống học tập và thực hiện tương tác nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể.

1.9.4. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy giúp học viên phát triển tư duy phản biện, tư duy phân tích, thúc đẩy tư duy sáng tạo độc lập.

- **Giải quyết vấn đề (Problem Solving):** Học viên làm việc với vấn đề được đặt ra và học được kiến thức mới, phát triển kỹ năng thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết, tìm giải pháp cho vấn đề.
- **Tập kích não (Brainstorming):** Học viên được chia nhóm, cùng chia sẻ và thảo luận ý tưởng cho vấn đề đặt ra.
- **Bài tập tình huống (Case Study):** Giảng viên đưa ra các tình huống, vấn đề trong thực tế có liên quan bài học yêu cầu học viên giải quyết. Học viên là chủ thể, là trung tâm giải quyết vấn đề, qua đó hình thành và phát triển kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định và kỹ năng nghiên cứu.

1.9.5. Chiến lược dạy học tương tác

Chiến lược này giúp học viên trở nên năng động, có trách nhiệm thông qua việc thúc đẩy các nhóm tương tác. Trọng tâm là dạy học viên tương tác thành công với nhau nhằm chuyển thành kỹ năng tương tác hiệu quả trong xã hội. **Học nhóm (Teamwork Learning)** là phương pháp chủ đạo cho chiến lược này. Học viên được tổ chức thành nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề đặt ra và trình bày kết quả nghiên cứu của nhóm thông qua báo cáo/ thuyết trình trước lớp với sự điều khiển của giảng viên.

1.9.6. Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu

Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phê phán cao. Học viên xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm phương pháp phù hợp để giải quyết vấn đề hoặc báo cáo các kết quả nghiên cứu dựa trên các bằng chứng thu thập được. **Dự án nghiên cứu (Project Research)** được áp dụng trong một số môn học chuyên ngành, nhằm giúp học viên phát triển kiến thức và kỹ năng chuyên môn sâu.

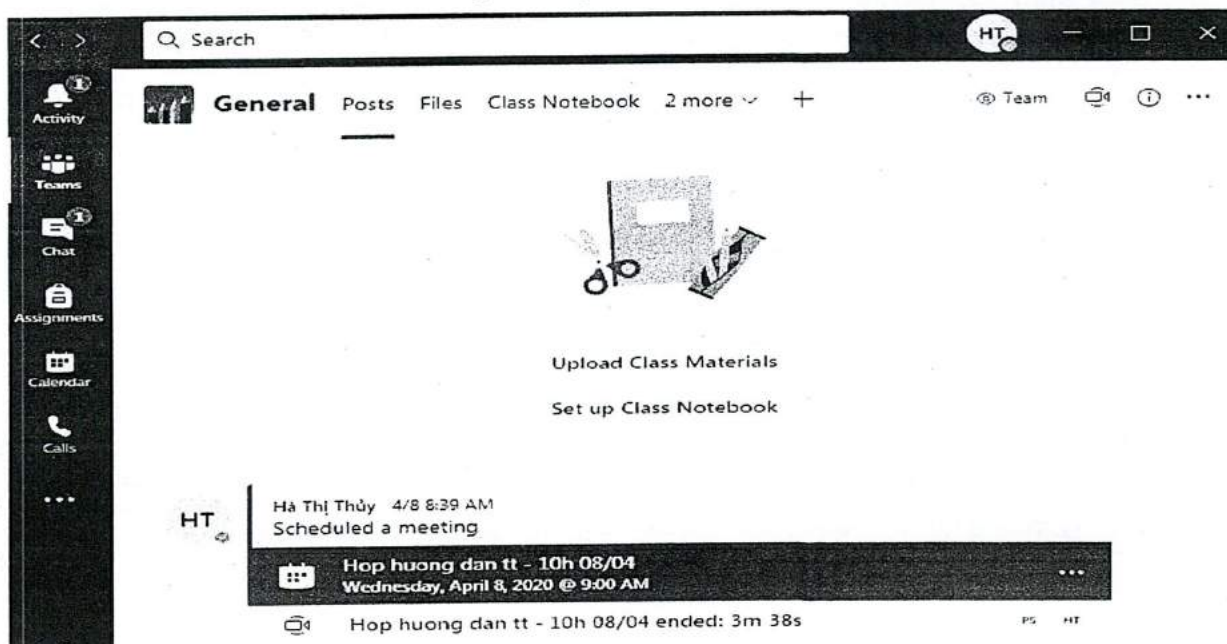
1.9.7. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ

Phương pháp kết hợp (Blended Model) nhằm kết hợp phương pháp lên lớp truyền thống với học trực tuyến (E-learning). Thông qua hệ thống quản trị học tập (UEF-LMS), giảng viên có thể tương tác và quản lý quá trình học tập của học viên. Đây là chiến lược quan trọng nhằm chuyển đổi kỹ thuật số quá trình đào tạo ngành, chuyên ngành Luật kinh tế trong bối cảnh của CMCN 4.0.

Hình 1.1- Cổng thông tin UEF-LMS <https://lms.uef.edu.vn>



Hình 1.2 Trang học tập trực tuyến Microsoft Team



1.9.8. Chiến lược tự học

Chiến lược này nhằm hình thành kỹ năng học tập suốt đời, tự phát triển năng lực bản thân của học viên. Các bài viết (Work Assignment) được giảng viên cho về nhà nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể gắn với các chủ đề của môn học. Học viên chủ động thu thập kiến thức, tự định hướng, độc lập tìm hướng giải quyết, thông qua đó học viên rèn luyện kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng nghiên cứu.

Bảng 1.7. Mối liên hệ giữa Chiến lược và phương pháp dạy-học (TLMs) để đạt được Chuẩn đầu ra (PLOs)

Chiến lược và phương pháp dạy – học		PLOs											
		Kiến thức			Kỹ năng				Mức độ tự chủ và trách nhiệm				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Dạy học trực tiếp												
TLM1	Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM2	Thuyết giảng (Lecture)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM3	Tham luận (Guest Lecture)	X	X		X	X		X				X	X
TLM4	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM5	Các phương pháp khác (Others)												
II	Dạy học dựa vào hoạt động – Trải nghiệm												
TLM6	Trò chơi (Game)												
TLM7	Thực tập, thực tế (Field Trip)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM8	Tranh luận (Debates)				X	X		X			X		X
TLM9	Thảo luận (Discussion)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
TLM10	Mô hình (Models)	X	X	X	X	X		X	X		X	X	
III	Dạy dựa vào nghệ thuật												

Chiến lược và phương pháp dạy – học		PLOs											
		Kiến thức			Kỹ năng				Mức độ tự chủ và trách nhiệm				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TLM11	Đóng vai (Role Play)	X	X	X	X				X	X	X		
IV	Dạy kỹ năng tư duy												
TLM12	Giải quyết vấn đề (Problem Solving)	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X
TLM13	Tập kích não (Brainstorming)	X			X	X	X	X			X		X
TLM14	Học theo tình huống (Case Study)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
V	Dạy học tương tác												
TLM15	Học nhóm (Teamwork Learning)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
VI	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy												
TLM16	Nghiên cứu độc lập	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X
TLM17	Dự án nghiên cứu (Research Project)	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	
TLM18	Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)												
VII	Dạy học dựa vào công nghệ												
TLM19	Học trực tuyến (E-Learning)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
VIII	Tự học												
TLM20	Bài tập ở nhà (Work Assignment)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá

1.10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả của học viên là quá trình ghi chép, lưu trữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của học viên trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, công bằng, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục định kỳ. Yêu cầu về tiêu chí đánh giá cụ thể được Nhà trường, V. ĐTSĐH-KHCN thiết kế và công bố, làm rõ cho học viên trước khi tham dự học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người dự học, các bên liên quan; được tổng hợp, phân tích định kỳ. Từ đó, Nhà trường, V. ĐTSĐH-KHCN, giảng viên kịp thời có những giải pháp, điều chỉnh, cải tiến về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

V.ĐTSĐH-KHCN đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy và học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần để lựa chọn các phương pháp, nội dung đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin nhằm đánh giá mức độ tiến bộ của học viên cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Luật kinh tế được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết (cuối kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

1.10.1.1. Đánh giá theo tiến trình (On-going / Formative Assessment)

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và học viên về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được UEF, V. ĐTSĐH-KHCN áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (attendant check), đánh giá bài tập (work assignments), thuyết trình (oral presentation), kiểm tra viết (written exam).

- **Đánh giá chuyên cần (Attendant Check):** Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên giảng đường, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp, trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của học viên; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho học viên tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi học viên tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các rubric tùy thuộc vào tính chất học phần quy định: lý thuyết, thực hành, đồ án, ...
- **Đánh giá bài tập (Work Assigmeent):** Học viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm học viên được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.
- **Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation):** Trong một số học phần môn học, học viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp học viên đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của học viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể.

- **Kiểm tra viết (Written Exam):** theo phương pháp đánh giá này, học viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

1.10.1.2. Đánh giá tổng kết (cuối kỳ) (Summative Assessment)

Mục tiêu của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của học viên tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được UEF, V. ĐTSĐH-KHCN sử dụng loại đánh giá này gồm: kiểm tra viết (written exam), kiểm tra trắc nghiệm (multiple choice exam), bảo vệ và thi vấn đáp (oral exam), viết báo cáo (written report), thuyết trình (oral presentation), đánh giá làm việc nhóm (teamwork assessment), thực hành (practice), đề án tốt nghiệp (Thesis).

- **Kiểm tra viết (Written Exam):** theo phương pháp đánh giá này, học viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.
- **Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam):** Phương pháp này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, học viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này học viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng như được thiết kế trong đề thi.
- **Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam):** Trong phương pháp đánh giá này, học viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá này được thể hiện trong rubric.
- **Viết báo cáo (Written Report):** học viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ ... trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo rubric.
- **Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation):** Phương pháp này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá theo tiến trình theo rubric. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).
- **Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment):** Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của học viên (như: tổ chức, quản lý, xây dựng nhóm làm việc hiệu quả; hoạt động nhóm; phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm).

- **Thực hành (practice):** Trong một số học phần môn học, học viên được yêu cầu thực hành phát triển các kỹ năng thực hành nghề nghiệp. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của học viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể.
- **Chuyên đề thực tế/ Đề án tốt nghiệp (Practical topics / Thesis):** được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn chuyên đề, hội đồng đánh giá đề án tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

Bảng 1.8. Mối liên hệ giữa Phương pháp đánh giá (AMs) nhằm đạt CDR (PLOs)

Phương pháp đánh giá (Assessment)		PLOs												
		Kiến thức			Kỹ năng				Mức độ tự chủ và trách nhiệm					
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I	Đánh giá theo tiến trình (On-going / Formative Assessment)													
AM1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	X	X	X	X	X	X	X			X			X
AM3	Đánh thuyết trình (Oral Presentation)	X	X	X	X	X	X	X			X			X
AM4	Kiểm tra viết (Written Exam)	X	X	X	X	X	X	X			X			X
II	Đánh giá tổng kết (Summative Assessment)													
AM3	Thuyết trình (Oral Presentation)	X	X	X	X	X	X	X			X	X		X
AM4	Kiểm tra viết (Written Exam)	X	X	X	X	X	X	X			X			X

Phương pháp đánh giá (Assessment)		PLOs											
		Kiến thức			Kỹ năng				Mức độ tự chủ và trách nhiệm				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
AM5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam)												
AM6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	X	X		X		X				X	X	X
AM7	Viết báo cáo (Written Report)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM8	Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)	X	X	X	X							X	
AM9	Thực hành (Practice)		X		X	X	X	X		X	X	X	
AM10	Chuyên đề thực tế/ Đề án tốt nghiệp (Practical topics / Thesis)	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X

1.10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubric)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, V. ĐTSĐH-KHCN đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể thực hiện việc đánh giá học viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như rubric đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các rubric đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Luật kinh tế. Ví dụ như sau:

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần (AM1)

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Mức độ tham dự theo TKB	50%	<i>Tham dự >90% buổi học</i>	<i>Tham dự 80- 90% buổi học</i>	<i>Tham dự 70-80% buổi học</i>	<i>Tham dự <70% buổi học</i>	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

Rubric 2: Đánh giá bài tập cá nhân (AM2)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Hình thức trình bày	10%	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả	----- -		Đơn điệu, nhiều lỗi chính tả	
Nội dung trình bày/Chất lượng trình bày	90%	Đáp ứng 80% -100% yêu cầu	Đáp ứng 70% - 80% yêu cầu	Đáp ứng 50%- 70% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu	
ĐIỂM TỔNG						

Rubric 3: Đánh giá làm việc nhóm và thuyết trình (AM3)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Hình thức báo cáo	10%	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả	-----	-----	Đơn điệu, nhiều lỗi chính tả	
Kỹ năng trình bày	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	-----	-----	Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng báo cáo	40%	Đáp ứng 80% - 100% yêu cầu	Đáp ứng 70% - 80% yêu cầu	Đáp ứng 50% - 70% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	20%	100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	
ĐIỂM TỔNG						

Rubric 4: Viết báo cáo (AM7)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Hình thức	10%	Không có lỗi chính tả; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định		Nhiều lỗi chính tả; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không đúng quy định		
Bố cục	10%	Đầy đủ các phần và độ dài theo quy định, lô-gic		Không theo quy định, không lô-gic		
Tài liệu tham khảo	10%	Phong phú, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức		Rất ít TLTK, sắp xếp không đúng quy định, trích dẫn không đúng thể thức		
Nội dung cơ sở lý thuyết	20%	Đáp ứng 80% - 100% yêu cầu	Đáp ứng 70% - 80% yêu cầu	Đáp ứng 50% - 70% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu	
Nội dung thực trạng và phân tích	30%					
Nội dung kết luận/giải pháp/khuyến nghị	20%					
ĐIỂM TỔNG						

Rubric: Checklist đánh giá Đề án tốt nghiệp

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU CHẤM ĐIỂM BẢO VỆ ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP

Hội đồng chuyên ngành:

Họ và tên học viên: MSHV:

Tên đề tài:

Phân đánh giá và cho điểm của Ủy viên hội đồng (UVHD) (theo thang điểm 10, lẻ đến một chữ số thập phân):

TT	Tiêu chí chấm điểm	Điểm tối đa	Kết quả
1	Nội dung đề án + Đáp ứng yêu cầu của một đề án Thạc sĩ	5,5 đ	
2	Hình thức đề án	1,5 đ	
	+ Bố cục của đề án, cách hành văn + Hình thức trình bày (in ấn, format, hình ảnh, ...)	1,0 đ 0,5 đ	
3	Báo cáo trước Hội đồng	2,0 đ	
	+ Trình bày: phương pháp, tác phong + Trả lời câu hỏi của Hội đồng	1,0 đ 1,0 đ	
4	Điểm thành tích nghiên cứu + Có bài báo khoa học liên quan đến kết quả của đề án được công bố trên danh mục tạp chí khoa học chuyên ngành do thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định. + Hoặc có đề tài ứng dụng đã được nơi ứng dụng đồng ý bằng văn bản về việc chuyển giao, triển khai kết quả nghiên cứu.	1,0	
	Tổng	10,0 điểm	

Những nội dung cần chỉnh sửa:

.....
.....
.....
.....
.....

Kết luận: Điểm số:, bằng chữ:

Ngày tháng ... năm

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Kiến thức toàn khóa học: 60 tín chỉ tích lũy.

Bảng 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy thạc sĩ chuyên ngành Luật kinh tế

TT	Thành phần	Số tín chỉ			Tỷ lệ %
		Bắt buộc	Tự chọn	Cộng	
1	Kiến thức chung	9	-	9	15,0
2	Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	21	15	36	60,0
3	Kiến thức tốt nghiệp	15	-	15	25,0
	Cộng	45	15	60	100,0

2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy

2.2.1. Kiến thức chung (09 tín chỉ):

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho học viên:

- Hệ thống các kiến thức tổng quát về triết học, cơ sở lý luận về khoa học kinh tế, xã hội – nhân văn, xác lập thế giới quan, giá trị quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng.
- Kiến thức tiếng Anh pháp lý cơ bản về ngữ pháp, các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong thực hành nghề luật.
- Kiến thức nền tảng về các phương pháp và công cụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực pháp lý.

2.2.2. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành (36 tín chỉ):

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho học viên:

- Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về tài sản.
- Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về công ty.
- Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về hợp đồng.
- Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về sở hữu trí tuệ.
- Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về thương mại.
- Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về thuế.

- Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về thương mại quốc tế.
- Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về đấu thầu và đấu giá tài sản.
- Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về môi trường.
- Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về kinh doanh bất động sản.
- Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và trách nhiệm sản phẩm.
- Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật hợp đồng thương mại quốc tế.
- Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về đầu tư.
- Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về các tổ chức tín dụng.
- Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh.
- Kiến thức chuyên sâu và hiện đại pháp luật về cạnh tranh.
- Kiến thức chuyên sâu và hiện đại về luật đất đai

2.2.3. Kiến thức tốt nghiệp (15 tín chỉ):

- Chuyên đề thực tế về lĩnh vực pháp lý.
- Đề án nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực pháp lý.

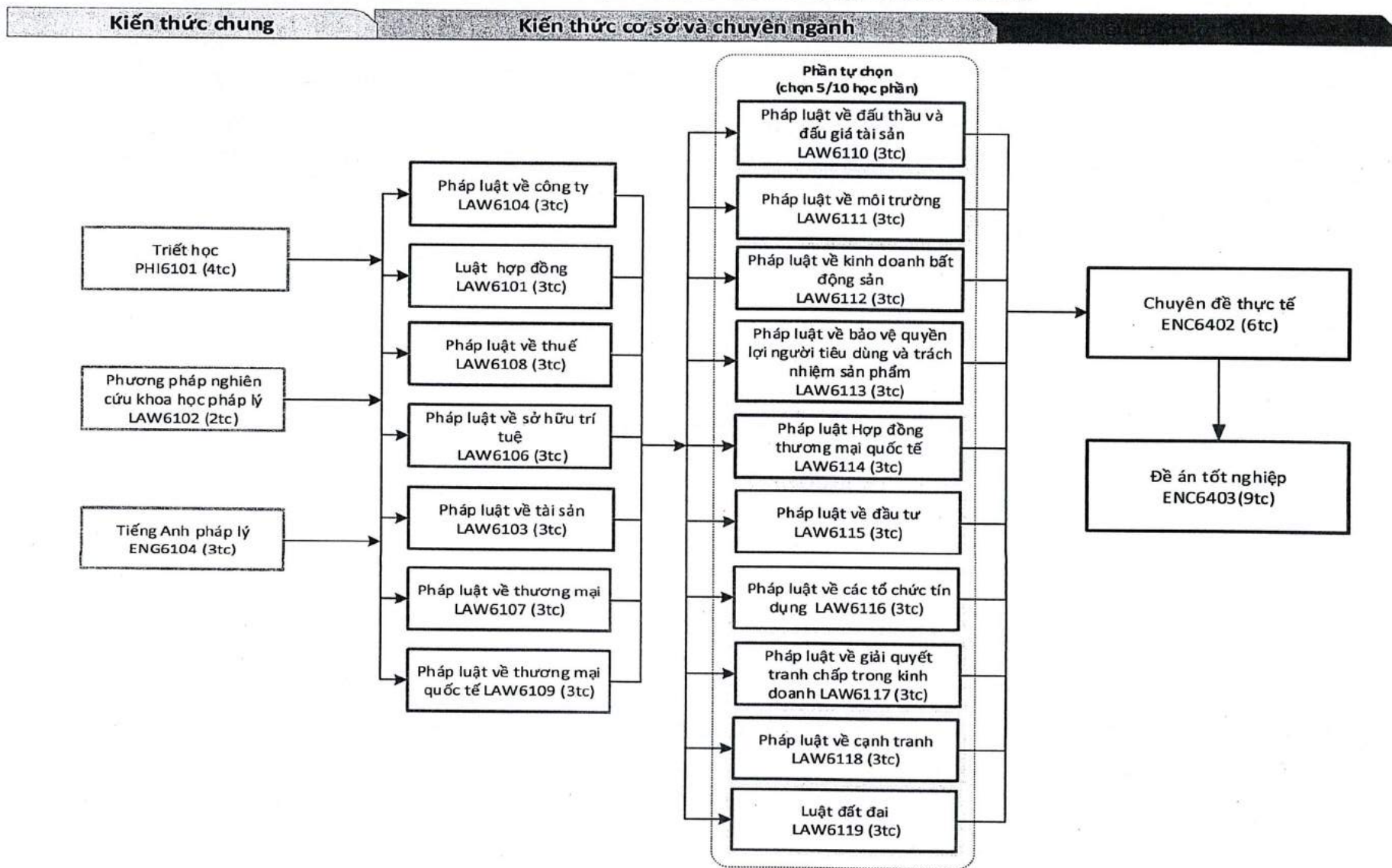
Bảng 2.2. Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và Chuẩn đầu ra (PLOs)

TT	Thành phần	Số tín chỉ		Chuẩn đầu ra (PLOs)											
		SL	%	Kiến thức			Kỹ năng				Mức độ tự chủ và trách nhiệm				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Kiến thức chung	9	15,0	M		M	M	M	M						M
2	Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	36	60,0	H	H	H	H	H	H	H	H	M	H	H	H
3	Kiến thức tốt nghiệp	15	25,0	H	H	H	H	H				M	H	H	H
	Cộng:	60	100												

Chú thích: H – Cao, M – Trung bình, L – Thấp.

Hình 2.1. Chuỗi kiến thức chương trình đào tạo

CHUỖI KIẾN THỨC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ



2.3. Danh sách học phần

Bảng 2.3. Danh sách học phần trong chương trình thạc sĩ chuyên ngành Luật kinh tế

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ	Số tiết					Mã HP trước	Ghi chú
					(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		Tổng	LT	TH/TN	ĐA/LV	TT		
A. Kiến thức chung				9							
1	PHI6101	Triết học	Philosophy	4	60	45	15				
2	ENG6104	Tiếng Anh pháp lý	Legal English	3	45	45					
3	LAW6102	Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý	Legal Science Research Methods	2	30	30					
B. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành				36							
B.1. Học phần bắt buộc				21							
<i>B.1.1. Các học phần cơ sở ngành</i>				<i>0</i>							
<i>B.1.2. Các học phần chuyên ngành</i>				<i>21</i>							
1	LAW6103	Pháp luật về tài sản	Property Law	3	45	45					
2	LAW6104	Pháp luật về công ty	Company Law	3	45	45					
3	LAW6101	Luật Hợp đồng	Contract Law	3	45	45					
4	LAW6106	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	Intellectual Property Law	3	45	45					
5	LAW6107	Pháp luật về thương mại	Commercial Law	3	45	45					
6	LAW6108	Pháp luật về thuế	Tax Law	3	45	45					
7	LAW6109	Pháp luật về thương mại quốc tế	International Commercial Law	3	45	45					
B.2. Học phần tự chọn (chọn 5/10 học phần)				15							

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ	Số tiết					Mã HP trước	Ghi chú
					(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		Tổng	LT	TH/ TN	ĐA/ LV	TT		
1	LAW6110	Pháp luật về đấu thầu và đấu giá tài sản	Law on Procurement and Property Auction	3	45	45					
2	LAW6111	Pháp luật về môi trường	Environmental Law	3	45	45					
3	LAW6112	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	Real Estate Business Law	3	45	45					
4	LAW6113	Pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và trách nhiệm sản phẩm	Law on Protection of Consumers' Rights and Product Liability	3	45	45					
5	LAW6114	Pháp luật Hợp đồng thương mại quốc tế	International Commercial Contract Law	3	45	45					
6	LAW6115	Pháp luật về đầu tư	Investment Law	3	45	45					
7	LAW6116	Pháp luật về các tổ chức tín dụng	Credit Institutions Law	3	45	45					
8	LAW6117	Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh	Business Dispute Resolution Law	3	45	45					
9	LAW6118	Pháp luật về cạnh tranh	Competition Law	3	45	45					
10	LAW6119	Luật đất đai	Land Law	3	45	45					
C. Kiến thức tốt nghiệp				15							
1	LAW6402	Chuyên đề thực tế	Practical topics	6				X			
2	LAW6403	Đề án tốt nghiệp	Thesis	9				X			
			Cộng:	60							

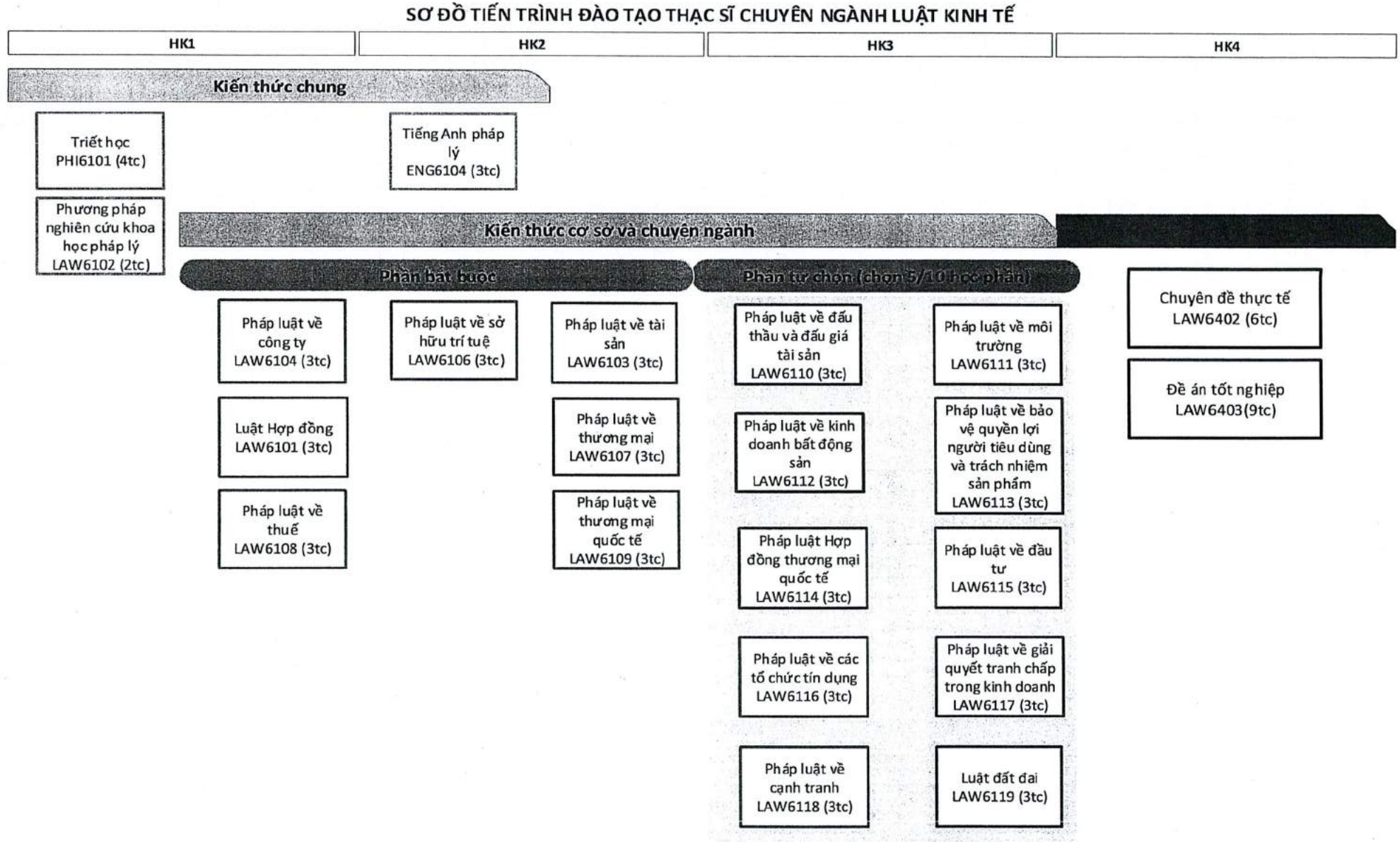
2.4. Tiến trình giảng dạy

Bảng 2.4. Kế hoạch giảng dạy theo học kỳ

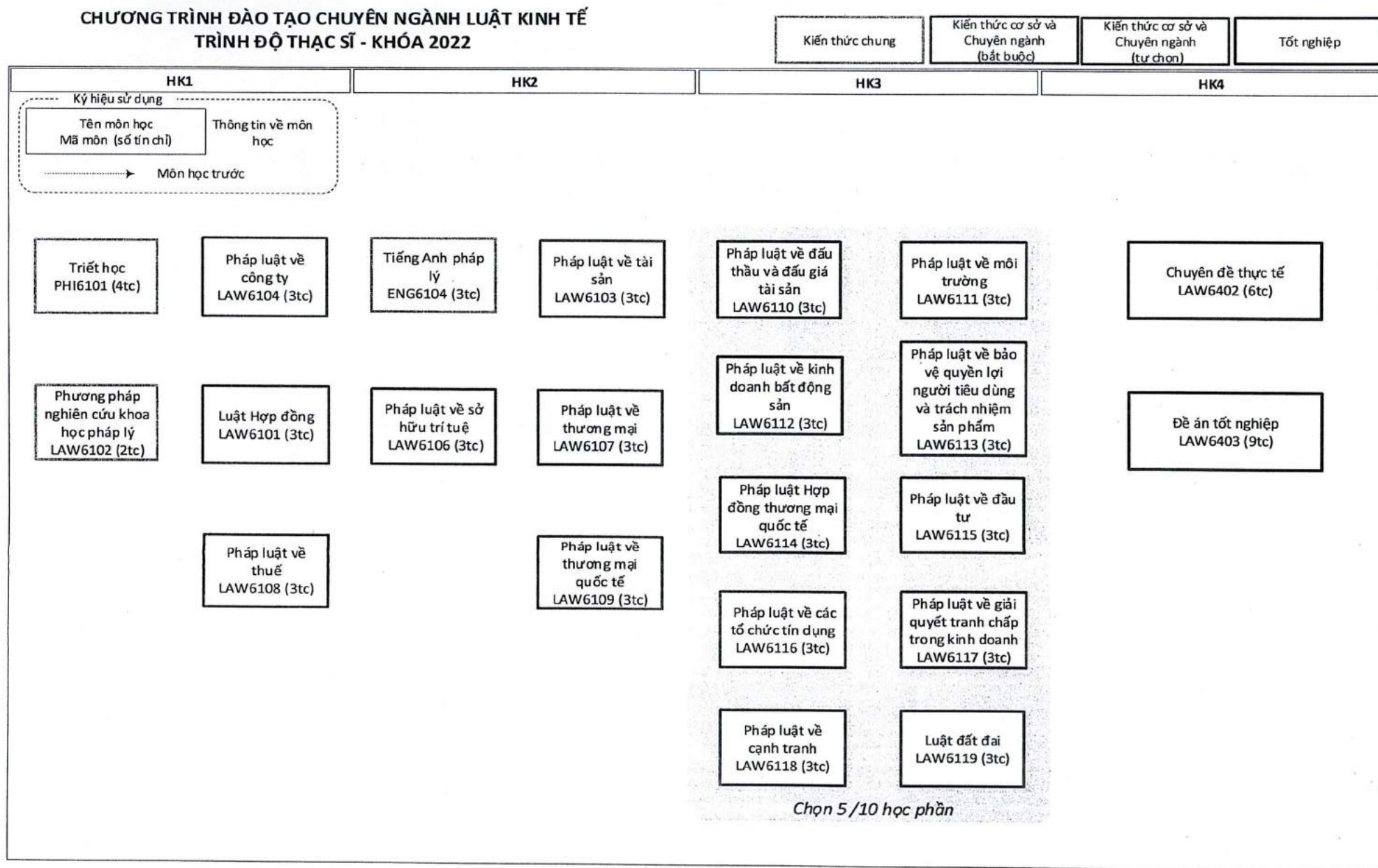
TT	Mã HP	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Học kỳ (số tín chỉ)				Ghi chú
				1	2	3	4	
	Học kỳ 1							
1	PHI6101	Triết học	Philosophy	4				
2	LAW6102	Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý	Legal Science Research Methods	2				
3	LAW6104	Pháp luật về công ty	Company Law	3				
4	LAW6101	Luật Hợp đồng	Contract Law	3				
5	LAW6108	Pháp luật về thuế	Tax Law	3				
	Học kỳ 2							
6	ENG6104	Tiếng Anh pháp lý	Legal English		3			
7	LAW6103	Pháp luật về tài sản	Property Law		3			
8	LAW6106	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	Intellectual Property Law		3			
9	LAW6107	Pháp luật về thương mại	Commercial Law		3			
10	LAW6109	Pháp luật về thương mại quốc tế	International Commercial Law		3			
	Học kỳ 3							
		<i>Chọn 5 trong 10 học phần dưới đây</i>						
11	LAW6110	Pháp luật về đấu thầu và đấu giá tài sản				3		Tự chọn
12	LAW6111	Pháp luật về môi trường	Environmental Law			3		Tự chọn
13	LAW6112	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	Real Estate Business Law			3		Tự chọn

TT	Mã HP	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Học kỳ (số tín chỉ)				Ghi chú
				1	2	3	4	
14	LAW6113	Pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và trách nhiệm sản phẩm	Law on Protection of Consumers' Rights and Product Liability			3		Tự chọn
15	LAW6114	Pháp luật Hợp đồng thương mại quốc tế	International Commercial Contract Law			3		Tự chọn
16	LAW6115	Pháp luật về đầu tư	Investment Law			3		Tự chọn
17	LAW6116	Pháp luật về các tổ chức tín dụng	Credit Institutions Law			3		Tự chọn
18	LAW6117	Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh	Business Dispute Resolution Law			3		Tự chọn
19	LAW6118	Pháp luật về cạnh tranh	Competition Law			3		Tự chọn
20	LAW6119	Luật đất đai	Land Law			3		Tự chọn
	Học kỳ 4							
21	LAW6402	Chuyên đề thực tế	Practical topics				6	
22	LAW6403	Đề án tốt nghiệp	Thesis				9	
Cộng:				15	15	15	15	

Hình 2.3. Sơ đồ tiến trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Luật kinh tế



Hình 2.4. Sơ đồ kế hoạch tổ chức giảng dạy các học phần thạc sĩ chuyên ngành Luật kinh tế



2.5. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

Triết học: 4 tín chỉ

Học phần nhằm củng cố tri thức triết học cho công việc nghiên cứu thuộc lĩnh vực các khoa học kinh tế, xã hội - nhân văn; nâng cao nhận thức cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Giúp học viên xác lập được thế giới quan, giá trị quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng; rèn luyện được phẩm chất đạo đức cách mạng, có ý tưởng sống cao đẹp, lập trường tư tưởng chính trị vững vàng:

Học phần có 8 chương, bao gồm: Mở đầu (chương 1. Khái luận về triết học) nhằm giới thiệu tổng quan về triết học và lịch sử triết học; Ba chương (chương 2. Bản thể luận; chương 3. Pháp biện chứng; chương 4. Nhận thức luận): bao quát các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn; Bốn chương (chương 5. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; chương 6. Triết học chính trị; chương 7. Ý thức xã hội; chương 8. Triết học về con người): bao quát các nội dung lý luận triết học về xã hội và con người.

Tiếng Anh pháp lý: 3 tín chỉ

Học phần nhằm cung cấp kiến thức tiếng Anh pháp lý cơ bản nhằm tạo nền tảng để sinh viên học những học phần tiếng Anh chuyên ngành luật tiếp theo. Qua học phần này, sinh viên được cung cấp những kiến thức về ngữ pháp và các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong thực hành nghề luật. Ngoài ra, học phần này còn rèn cho sinh viên khả năng làm việc nhóm thông qua các bài thuyết trình trên lớp, tự nghiên cứu các kiến thức chuyên ngành bằng Tiếng Anh qua những phần tự học. Đồng thời, các kiến thức ngữ pháp cơ bản thường dùng trong các văn bản pháp luật được củng cố sau mỗi bài học, thông qua các bài tập thực hành.

Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý: 2 tín chỉ

Môn học giới thiệu về các phương pháp phân tích luật với các nội dung: Khái niệm, vai trò và hạn chế của luật viết; đối tượng và vai trò của hoạt động phân tích luật viết; các phương pháp phân tích luật viết. Phần thứ hai, giới thiệu về phương pháp thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học luật gồm các nội dung như khái niệm, đặc trưng, ý nghĩa, phân loại công trình nghiên cứu luật, cách xây dựng và phát triển ý tưởng nghiên cứu, cách thức thực hiện và hoàn thành công trình nghiên cứu khoa học luật.

Pháp luật về tài sản: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho học viên kiến thức lý luận và những quy định của pháp luật về các chế định sở hữu tài sản, quyền sở hữu trí tuệ và quyền thừa kế. Chế định về tài sản và quyền sở hữu là chế định trung tâm không những của luật dân sự mà của cả hệ thống pháp luật nói chung. Bất kỳ sự thay đổi nào của chế định về tài sản và quyền sở hữu sẽ dẫn đến các thay đổi tương ứng trong các quy định của các ngành luật khác. Từ những kiến thức lý luận và quy định của pháp luật, học viên có thể giải quyết những tình huống, quan hệ dân sự trong thực tế.

Luật Hợp đồng: 03 tín chỉ

Luật hợp đồng được định nghĩa là sự thỏa thuận giữa các chủ thể nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ trong những quan hệ xã hội cụ thể. Trong các hợp đồng yếu tố cơ bản nhất là sự thỏa hiệp giữa các ý chí, tức là có sự ưng thuận giữa các bên với nhau. Đương nhiên tự do hợp đồng không phải là tự do tuyệt đối. Nhà nước buộc các bên khi giao kết hợp đồng phải tôn trọng đạo đức, trật tự xã hội, trật tự công cộng. Trong những

trường hợp thật cần thiết, nhân danh tổ chức quyền lực công, nhà nước có thể can thiệp vào việc ký kết hợp đồng và do đó giới hạn quyền tự do giao kết hợp đồng. Tuy nhiên sự can thiệp này phải là sự can thiệp hợp lý và được pháp luật quy định chặt chẽ để tránh sự lạm dụng, vi phạm quyền tự do hợp đồng. Pháp luật về hợp đồng bao gồm các nội dung cơ bản liên quan đến tất cả các loại hợp đồng như khái niệm, đặc điểm, hiệu lực, trình tự ký kết, thực hiện, thay đổi và trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Các nội dung này sẽ được phân tích kỹ trên cơ sở so sánh các quy định của pháp luật Việt Nam với pháp luật các nước, đối chiếu với thực tiễn thông qua các ví dụ cụ thể.

Pháp luật về sở hữu trí tuệ: 03 tín chỉ

Học phần Luật sở hữu trí tuệ trình bày những vấn đề lý luận cơ bản về sở hữu trí tuệ, như: đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của luật sở hữu trí tuệ, vấn đề đối tượng của sở hữu trí tuệ, xác lập quyền, thời hạn bảo hộ, quyền và nghĩa vụ của chủ thể, cơ chế bảo hộ. Ngoài ra, nội dung cụ thể về các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ như quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, bí mật kinh doanh; quyền đối với giống cây trồng sẽ được đi sâu phân tích, lý giải để từ đó đề ra cơ chế bảo hộ hữu hiệu đối với từng đối tượng cụ thể.

Pháp luật về thương mại: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về hoạt động thương mại và dịch vụ, nắm bắt được những nội dung cơ bản về một số vấn đề pháp luật có liên quan đến thương nhân. Pháp luật về các hoạt động thương mại theo pháp luật Việt Nam, bao gồm những nội dung cơ bản sau: khái niệm về thương nhân và về các hoạt động thương mại; các hoạt động thương mại cụ thể; quyền và nghĩa vụ của các thương nhân trong hoạt động thương mại; các chế tài trong hoạt động thương mại.

Pháp luật về thuế: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức, lý luận nền về thuế nhằm giúp học viên hiểu được tại sao lại phải có thuế; quá trình phát triển của hệ thống thuế Việt Nam và đặc biệt là những nội dung cụ thể của các Luật thuế chủ yếu đang được áp dụng hiện nay như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân... Học phần cũng trang bị cho học viên cách đọc và hiểu văn bản thuế.

Pháp luật về thương mại quốc tế: 03 tín chỉ

Học phần Luật thương mại quốc tế cung cấp những kiến thức cơ bản về pháp luật thương mại quốc tế, bao gồm 2 phần chính: Luật thương mại quốc tế giữa các quốc gia và luật thương mại quốc tế giữa các thương nhân. Học viên sẽ được trang bị các kiến thức về:

- (1) Khái niệm giao dịch thương mại quốc tế và luật thương mại quốc tế;
- (2) Các nguyên tắc cơ bản của WTO và ngoại lệ;
- (3) Thương mại hàng hoá và các hiệp định của WTO;
- (4) Thương mại dịch vụ và GATS;
- (5) Quyền sở hữu trí tuệ và Hiệp định TRIPs;
- (6) Cơ chế giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ WTO;
- (7) Pháp luật điều chỉnh hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế;
- (8) Pháp luật về thanh toán quốc tế;

(9) Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế giữa các thương nhân.

Pháp luật về đấu thầu và đấu giá tài sản: 3 tín chỉ

Học phần cung cấp cho học viên các nội dung cơ bản của pháp luật đấu thầu Việt Nam (lựa chọn nhà thầu, quy trình đấu thầu, quản lý hoạt động đấu thầu, giải quyết các kiến nghị, khiếu nại trong tranh chấp, các đặc thù của hợp đồng trong đấu thầu, soạn thảo các hợp đồng có liên quan; giới thiệu cho người học các hiệp định thương mại tự do và vấn đề mua sắm công.

Pháp luật về môi trường: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp kiến thức về lĩnh vực pháp luật môi trường, một số khái niệm cơ bản về môi trường thuộc các lĩnh vực: kỹ thuật môi trường, địa môi trường, kinh tế môi trường... để có cơ sở khoa học tiếp cận ở mức có thể hiểu và áp dụng được các văn bản pháp quy kỹ thuật (vốn rất phổ biến trong hệ thống các văn bản pháp luật môi trường) và thấy được mối quan hệ giữa khoa học pháp lý về môi trường với các khoa học khác về môi trường. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật môi trường, các nguyên tắc của luật môi trường, nguồn và cấu trúc nguồn của luật môi trường. Pháp luật quy định về tài nguyên thiên nhiên, di tích lịch sử...

Pháp luật về kinh doanh bất động sản: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về bất động sản và kinh doanh bất động sản; nghiên cứu về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia vào các hoạt động liên quan đến bất động sản như: mua bán nhà, cho thuê, thuê lại, thuê mua và các hoạt động phát sinh liên quan đến bất động sản như dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản. Bên cạnh đó, học phần cũng giúp người học nghiên cứu về quy trình quản lý của nhà nước trong các hoạt động chuyển giao một phần hoặc toàn phần bất động sản hình thành trong tương lai giữa các chủ đầu tư.

Pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và trách nhiệm sản phẩm: 03 tín chỉ

Học phần Pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và trách nhiệm sản phẩm giới thiệu cho học viên các nội dung kiến thức sau đây: Một là, giới thiệu về những vấn đề lý luận chung về pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và trách nhiệm sản phẩm ở Việt Nam và trên thế giới. Hai là, đánh giá vai trò các thiết chế bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và trách nhiệm sản phẩm ở Việt Nam. Ba là, phân tích trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đối với người tiêu dùng và các chế tài xử lý đối với các hành vi vi phạm quyền lợi người tiêu dùng Bốn là, giới thiệu các quy định pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đối với các hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung do tổ chức, cá nhân kinh doanh đơn phương soạn thảo. Năm là, trình bày các phương thức giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng và của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ

Pháp luật về hợp đồng thương mại quốc tế: 03 tín chỉ

Học phần Pháp luật hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch kinh doanh quốc tế cung cấp những kiến thức cơ bản về hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch kinh doanh quốc tế cũng như pháp luật điều chỉnh hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch kinh doanh quốc tế. Học viên sẽ được trang bị các kiến thức về:

- (1) Tổng quan về hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch kinh doanh quốc tế khác;
- (2) Tự do hợp đồng;

- (3) Hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế;
- (4) Pháp luật điều chỉnh hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế;
- (5) Hợp đồng đại lí và phân phối sản phẩm quốc tế;
- (6) Logistics quốc tế;
- (7) Hoạt động thanh toán quốc tế;
- (8) Bảo hiểm hàng hoá trong thương mại quốc tế.

Pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và trách nhiệm sản phẩm: 3 tín chỉ

Môn học cung cấp cho người học các khái niệm, đặc điểm và nội dung cơ bản của pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; các thiết chế thực thi pháp luật bảo vệ người tiêu dùng, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá dịch vụ đối với người tiêu dùng.

Pháp luật về đầu tư: 3 tín chỉ

Là môn học có nội dung bao hàm các vấn đề: khái quát về đầu tư và pháp luật đầu tư, các chế định cơ bản của Luật đầu tư năm 2005 và đặc biệt các quy định liên quan đến đầu tư nước ngoài, quy định của pháp luật về hình thức, phương thức, các biện pháp đảm bảo và khuyến khích đầu tư, quản lý nhà nước về đầu tư... vào các tổ chức kinh tế, hoạt động đầu tư theo hợp đồng, quy chế pháp lý về các khu kinh tế đặc biệt, hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

Pháp luật về các tổ chức tín dụng: 3 tín chỉ

Hệ thống kiến thức cơ bản về hoạt động ngân hàng và pháp luật điều chỉnh về hệ thống các tổ chức tín dụng. Cung cấp cho người học khả năng nhận định, đánh giá hệ thống pháp luật các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Môn học cung cấp cho học viên viên các vấn đề:

- Tổng quan về Luật các tổ chức tín dụng ở Việt Nam
- Tổ chức tín dụng và các hình thức, loại hình tổ chức
- Các hoạt động của các tổ chức tín dụng như ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính vi mô...

Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh: 3 tín chỉ

Người học sẽ được trang bị các quy định của pháp luật về phá sản và giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại, bao gồm những nội dung cơ bản: Khái niệm phá sản; trình tự, thủ tục giải quyết phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; các quyền và nghĩa vụ của chủ thể tiến hành phá sản và chủ thể tham gia quá trình giải quyết phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

Pháp luật về cạnh tranh: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về chủ thể kinh doanh, nắm bắt được những nội dung cơ bản về một số vấn đề pháp luật có liên quan đến doanh nghiệp. Pháp luật về các hoạt động cạnh tranh theo pháp luật Việt Nam, bao gồm những nội dung cơ bản sau: hành vi cạnh tranh không lành mạnh; các quy định của Luật cạnh tranh về hành vi hạn chế cạnh tranh; khái quát về cơ quan cạnh tranh và thủ tục tố tụng cạnh tranh.

Luật đất đai: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp những kiến thức lý luận về Luật đất đai và phân biệt được Luật đất đai với các lĩnh vực pháp luật dân sự và hành chính. Học viên biết và hiểu được chế độ quản lý

nhà nước đối với đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, chế độ pháp lý đối với các loại đất, vấn đề giải quyết tranh chấp đất đai.

Chuyên đề thực tế: 03 tín chỉ

Học phần này giúp học viên thực hành chuyên tải các kiến thức trong lĩnh vực Luật kinh tế thành một chuyên đề nghiên cứu một vấn đề lý luận hoặc một vấn đề thực tiễn tại đơn vị thực tập/ đơn vị đang công tác và thể hiện chúng qua việc trình bày chuyên đề. Kết quả nghiên cứu sẽ làm cơ sở nền tảng cho việc thực hiện đề án tốt nghiệp.

Đề án tốt nghiệp: 9 tín chỉ

Học phần này giúp học viên áp dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể gắn với hoạt động ngành, chuyên ngành được đào tạo. Học viên phải trình bày kết quả nghiên cứu của mình dưới hình thức một đề án tốt nghiệp.

Học phần này có mục tiêu giúp học viên:

- Có khả năng phát hiện một vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn. Biết nhận diện và xác định: Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu; Đối tượng nghiên cứu, Phạm vi nghiên cứu, Câu hỏi nghiên cứu cho các mục tiêu nghiên cứu cụ thể. Đồng thời xây dựng kế hoạch nghiên cứu vấn đề đã được xác định;
- Có thể tổng hợp, hệ thống hóa những vấn đề lý thuyết (nghiên cứu trước) có liên quan vấn đề nghiên cứu đã xác định (Literature Review). Biết xây dựng danh mục tài liệu trích dẫn hay danh mục tham khảo (References, Bibliography);
- Có thể tổng hợp, phân tích vấn đề nghiên cứu đã xác định. Biết vận dụng các hình thức thu thập dữ liệu, sử dụng các công cụ xử lý dữ liệu phù hợp. Từ đó, có thể đánh giá thực trạng, phát hiện và đề xuất giải quyết những vấn đề bất cập của đối tượng nghiên cứu.
- Phát triển phương pháp nghiên cứu khoa học và kỹ năng trình bày báo cáo nghiên cứu.

3. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chương trình đào tạo này áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022.
2. Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của Nhà trường, V.ĐTSDH-KHCN.
3. Các học phần được phân công giảng dạy bởi V.ĐTSDH-KHCN và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt. Tất cả các hoạt động giảng dạy và đánh giá thực hiện phù hợp với bản mô tả trong chương trình đào tạo.
4. Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ và các quy định liên quan hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Viện trưởng Viện Đào tạo sau đại học và Khoa học công nghệ chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu

của học viên và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết học phần đề xuất các điều kiện phục vụ cho công tác đào tạo về đội ngũ, trang thiết bị, quan hệ doanh nghiệp, tham quan thực tế, thực tập, ..

6. Chương trình đào tạo được rà soát cập nhật mỗi năm (những thay đổi nhỏ như cập nhật chính sách tuyển sinh, tài liệu giảng dạy học tập, cải tiến công tác giảng dạy và đánh giá) và rà soát 02 năm một lần (chủ yếu xem xét điều chỉnh thay đổi, thêm hoặc bỏ các học phần) để đáp ứng các yêu cầu của các bên liên quan.

**V. ĐTSĐH-KHCN
VIỆN TRƯỞNG**



TS. Trương Quang Dũng

TP.HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thanh Giang